CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**5 – 34**
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000500 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500302820 ngày 03 tháng 7 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Ứng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Cao Thắng	Ủy viên	
Ông Phạm Quang Tuyến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/4/2019
Ông Trần Trọng Diên	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/4/2019

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Cao Thắng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2020
Ông Phạm Quang Tuyến	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/01/2020
Ông Trần Thanh Hải	Phó Giám đốc	
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 2500302820-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI ĐẠO TÚ
H. TAM DƯƠNG - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Cao Thắng

Số : ...43../2020/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú, được lập ngày 03 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt	
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
M.S.C.N: 0305213884-001-C.T.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
Mai Văn Công	**Nguyễn Hải Linh**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Trụ sở chính
29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội
P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại: 024 3244.40.44 / Fax: 024 3244.40.45
Email: info@namvietht.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**89.226.116.695**	**99.694.830.214**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**12.039.219.491**	**6.349.798.429**
1.	Tiền	111	V.01	12.039.219.491	6.349.798.429
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**57.241.441.849**	**70.224.745.403**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	57.565.541.349	68.888.094.903
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	-	155.750.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	1.500.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1.641.974.992	1.646.974.992
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(1.966.074.492)	(1.966.074.492)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.08**	**19.945.455.355**	**23.120.286.382**
1.	Hàng tồn kho	141		19.945.455.355	23.120.286.382
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**-**	**-**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**28.804.325.830**	**31.231.001.392**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**26.197.050.060**	**29.381.794.884**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	25.945.208.461	28.991.929.117
	- Nguyên giá	*222*		*79.768.775.887*	*78.624.143.745*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(53.823.567.426)*	*(49.632.214.628)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	251.841.599	389.865.767
	- Nguyên giá	*228*		*709.520.793*	*709.520.793*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(457.679.194)*	*(319.655.026)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**300.000.000**	**-**
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			300.000.000	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.307.275.770**	**1.849.206.508**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.307.275.770	1.849.206.508
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**118.030.442.525**	**130.925.831.606**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**64.574.713.524**	**78.785.615.758**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**64.574.713.524**	**78.785.615.758**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17.133.202.064	35.477.595.012
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.054.961.379	5.792.990.649
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.073.184.402	2.473.293.127
4.	Phải trả người lao động	314		3.102.129.958	6.164.460.722
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	27.500.000	55.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.319.531.807	1.857.868.543
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	38.674.503.814	26.604.066.582
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		189.700.100	360.341.123
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**-**
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**53.455.729.001**	**52.140.215.848**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**53.455.729.001**	**52.140.215.848**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.634.000.000	3.634.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.604.205.371	5.604.205.371
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.217.523.630	2.902.010.477
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*4.217.523.630*	*2.902.010.477*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**118.030.442.525**	**130.925.831.606**

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	**Nguyễn Ngọc Phượng**	**Nguyễn Cao Thắng**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI ĐẠO TÚ
M.S.D.N: 2500302820-C.T.C.P
H. TAM DƯƠNG - T. VĨNH PHÚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**180.416.463.522**	**177.672.303.890**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	23.199.590
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**180.416.463.522**	**177.649.104.300**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	164.509.680.608	165.296.703.967
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**15.906.782.914**	**12.352.400.333**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.819.143.007	1.920.929.823
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	2.501.901.060	2.680.468.059
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.495.308.513*	*2.673.251.949*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	3.973.562.117	3.755.959.499
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	6.014.400.979	4.494.409.636
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**5.236.061.765**	**3.342.492.962**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	37.490.909	375.850.600
12.	Chi phí khác	32	VI.07	-	62.590.051
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**37.490.909**	**313.260.549**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**5.273.552.674**	**3.655.753.511**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.056.029.044	753.743.034
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**4.217.523.630**	**2.902.010.477**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**V.10**	**1.000**	**600**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**V.11**	**1.000**	**600**

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	**Nguyễn Ngọc Phượng**	**Nguyễn Cao Thắng**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI ĐẠO TÚ
M.S.D.N: 2500302820-C.T.C.P
H. TAM DƯƠNG - T. VĨNH PHÚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***5.273.552.674***	***3.655.753.511***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.447.306.042	3.929.888.756
-	Các khoản dự phòng	03		-	(820.716.788)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(88.843.326)	(15.626.649)
-	Chi phí lãi vay	06		2.495.308.513	2.673.251.949
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***12.127.323.903***	***9.422.550.779***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.483.303.554	11.841.620.494
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.174.831.027	16.397.044.855
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(26.859.107.653)	(5.948.787.859)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(458.069.262)	(267.594.869)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.495.308.513)	(2.673.251.949)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(328.700.334)	(2.354.555.063)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(672.651.500)	(1.134.700.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.028.378.778)***	***25.282.326.388***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.262.561.218)	(2.267.189.827)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.090.909	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.800.000.000)	(1.500.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.752.417	15.626.649
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***26.282.108***	***(3.751.563.178)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		150.707.788.074	114.739.967.959
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(138.637.350.842)	(129.367.113.070)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.378.919.500)	(3.184.534.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***9.691.517.732***	***(17.811.679.111)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**5.689.421.062**	**3.719.084.099**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**6.349.798.429**	**2.630.714.330**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**12.039.219.491**	**6.349.798.429**

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	**Nguyễn Ngọc Phượng**	**Nguyễn Cao Thắng**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI ĐẠO TÚ
M.S.D.N: 2500302820-C.T.C.P
H. TAM DƯƠNG - T. VĨNH PHÚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất cấu kiện bê tông và xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

03. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Phần mềm quản lý nhân sự	03 năm
- Phần mềm điều hành sản xuất	05 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá thành thực hiện của sản phẩm sản xuất, xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và chi phí tài chính khác.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	511.325.625	4.009.588.639
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.527.893.866	2.340.209.790
Cộng	**12.039.219.491**	**6.349.798.429**

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư dài hạn	***300.000.000***	-	-	-
- Trái phiếu (*)	300.000.000	-	-	-
Cộng	**300.000.000**	-	-	-

(*): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc, số lượng trái phiếu: 30 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 07 năm.

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***57.565.541.349***	***68.888.094.903***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	36.492.631.745	66.487.044.973
- Công ty Cổ phần Dragcons	13.705.376.598	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	7.367.533.006	2.401.049.930
Cộng	**57.565.541.349**	**68.888.094.903**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***41.012.661.805***	***67.044.050.343***
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	36.492.631.745	66.487.044.973
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai - Chi nhánh Miền Nam	-	421.849.604
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	-	135.155.766
+ Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	4.520.030.060	-
Cộng	**41.012.661.805**	**67.044.050.343**

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	***155.750.000***
- Công ty Cổ phần đầu tư và XD Polytec Việt Nam	-	75.500.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	-	80.250.000
Cộng	-	**155.750.000**

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn	-	-	***1.500.000.000***	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai (*)	-	-	1.500.000.000	-
Cộng	**-**	**-**	**1.500.000.000**	**-**

06. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu ngắn hạn khác	***1.641.974.992***	-	***1.646.974.992***	-
- Tạm ứng	1.641.974.992	-	1.646.974.992	-
Cộng	**1.641.974.992**	**-**	**1.646.974.992**	**-**

07. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- UBND Xã Thuỷ Xuân Tiên - Chương Mỹ - Hà Nội	254.730.000	127.365.000	254.730.000	127.365.000
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	1.641.974.992	-	1.641.974.992	-
- Các đối tượng khác	203.944.000	7.209.500	203.944.000	7.209.500
Cộng	**2.100.648.992**	**134.574.500**	**2.100.648.992**	**134.574.500**

08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	9.940.901.856	-	13.088.467.051	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.464.013.276	-	3.203.209.533	-
- Thành phẩm	8.540.540.223	-	6.828.609.798	-
Cộng	**19.945.455.355**	**-**	**23.120.286.382**	**-**

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***45.377.347.141***	***29.788.753.988***	***2.546.095.358***	***911.947.258***	***78.624.143.745***
- Mua trong năm	-	155.500.000	-	-	155.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.107.061.218	-	-	1.107.061.218
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(117.929.076)	(117.929.076)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***45.377.347.141***	***31.051.315.206***	***2.546.095.358***	***794.018.182***	***79.768.775.887***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***26.426.648.487***	***20.970.794.136***	***1.349.628.046***	***885.143.959***	***49.632.214.628***
- Khấu hao trong năm	2.580.582.476	1.469.917.235	231.978.864	26.803.299	4.309.281.874
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(117.929.076)	(117.929.076)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***29.007.230.963***	***22.440.711.371***	***1.581.606.910***	***794.018.182***	***53.823.567.426***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***18.950.698.654***	***8.817.959.852***	***1.196.467.312***	***26.803.299***	***28.991.929.117***
2. Tại ngày cuối năm	***16.370.116.178***	***8.610.603.835***	***964.488.448***	-	***25.945.208.461***

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 32.019.056.894 đồng.

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm nhân sự	Phần mềm điều hành sản xuất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	***60.900.000***	***588.620.793***	***60.000.000***	***709.520.793***
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***60.900.000***	***588.620.793***	***60.000.000***	***709.520.793***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	***20.409.144***	***239.245.882***	***60.000.000***	***319.655.026***
- Khấu hao trong năm	20.300.004	117.724.164	-	138.024.168
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***40.709.148***	***356.970.046***	***60.000.000***	***457.679.194***
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	***40.490.856***	***349.374.911***	-	***389.865.767***
2. Tại ngày cuối năm	***20.190.852***	***231.650.747***	-	***251.841.599***

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	***2.307.275.770***	***1.849.206.508***
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	210.874.105	136.722.205
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	382.625.926	174.857.568
- Chi phí gia công ván khuôn	1.454.980.293	1.504.496.704
- Chi phí khác	258.795.446	33.130.031
Cộng	**2.307.275.770**	**1.849.206.508**

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**26.604.066.582**	**26.604.066.582**	**150.707.788.074**	**138.637.350.842**	**38.674.503.814**	**38.674.503.814**
- Vay ngân hàng	***26.304.066.582***	***26.304.066.582***	***150.707.788.074***	***138.337.350.842***	***38.674.503.814***	***38.674.503.814***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc [(a)]	10.933.758.312	10.933.758.312	70.741.716.158	58.137.350.842	23.538.123.628	23.538.123.628
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc [(b)]	6.370.308.270	6.370.308.270	66.966.071.916	66.200.000.000	7.136.380.186	7.136.380.186
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc [(c)]	9.000.000.000	9.000.000.000	13.000.000.000	14.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	***300.000.000***	***300.000.000***	-	***300.000.000***	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-
Cộng	**26.604.066.582**	**26.604.066.582**	**150.707.788.074**	**138.637.350.842**	**38.674.503.814**	**38.674.503.814**

[(a)]: Là khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 19/DN-ĐB1P/HDTD 026 ngày 20 tháng 06 năm 2019 với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE416800 bao gồm quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của công ty.

[(b)]: Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/362395/HĐTD ngày 17 tháng 5 năm 2019 với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở thư tín dụng L/C (nếu có). Khoản vay này được đảm bảo bằng cổng trục hai dầm Q=7,5 tấn, hệ thống đường điện, hệ thống đường ray, xưởng sản xuất cấu kiện bê tông 1 và các thiết bị đi kèm, trạm trộn bê tông công suất 90 m^3/h, phần mở rộng xưởng cấu kiện 2 và xe xúc nhãn hiệu Liugong của công ty tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

[(c)]: Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD390201942 ngày 28 tháng 2 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai bảo lãnh theo Cam kết bảo lãnh số 04/2019/CK/XMC-TCKT ngày 14 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***17.133.202.064***	***17.133.202.064***	***35.477.595.012***	***35.477.595.012***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	5.382.008.655	5.382.008.655	20.745.802.221	20.745.802.221
- Công ty TNHH Trung Hoàng Phát	10.055.882.035	10.055.882.035	10.214.039.395	10.214.039.395
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.695.311.374	1.695.311.374	4.517.753.396	4.517.753.396
Cộng	**17.133.202.064**	**17.133.202.064**	**35.477.595.012**	**35.477.595.012**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	5.382.008.655	5.382.008.655	20.745.802.221	20.745.802.221
- Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	-	-	72.820.000	72.820.000
- Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai	945.245.802	945.245.802	2.095.620.449	2.095.620.449
Cộng	**6.327.254.457**	**6.327.254.457**	**22.914.242.670**	**22.914.242.670**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***2.054.961.379***	***2.054.961.379***	***5.792.990.649***	***5.792.990.649***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1.769.971.379	1.769.971.379	3.649.490.649	3.649.490.649
- Chi nhánh Quảng Ninh – Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Hòa Bình Minh	-	-	2.031.810.000	2.031.810.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	284.990.000	284.990.000	111.690.000	111.690.000
Cộng	**2.054.961.379**	**2.054.961.379**	**5.792.990.649**	**5.792.990.649**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1.769.971.379	1.769.971.379	3.649.490.649	3.649.490.649
Cộng	**1.769.971.379**	**1.769.971.379**	**3.649.490.649**	**3.649.490.649**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.067.583.740	4.480.736.957	5.638.940.185	-	909.380.512
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	328.700.334	1.056.029.044	328.700.334	-	1.056.029.044
- Thuế thu nhập cá nhân	-	77.009.053	85.989.756	55.223.963	-	107.774.846
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	359.357.677	359.357.677	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**-**	**2.473.293.127**	**5.985.113.434**	**6.385.222.159**	**-**	**2.073.184.402**

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	***27.500.000***	***55.000.000***
- Các khoản trích trước khác	27.500.000	55.000.000
Cộng	**27.500.000**	**55.000.000**

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***1.319.531.807***	***1.857.868.543***
- Kinh phí công đoàn	387.659.437	619.053.428
- Bảo hiểm xã hội	-	559.521.753
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	18.521.290
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	78.460.500	57.380.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	853.411.870	603.392.072
+ Các đối tượng khác	*853.411.870*	*603.392.072*
Cộng	**1.319.531.807**	**1.857.868.543**

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**3.450.788.203**	**52.688.993.574**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.902.010.477	2.902.010.477
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.450.788.203)	(3.450.788.203)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**2.902.010.477**	**52.140.215.848**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.217.523.630	4.217.523.630
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.902.010.477)	(2.902.010.477)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**4.217.523.630**	**53.455.729.001**

(*) Theo quyết định số 02/2019/QĐ/XMD-HĐQT ngày 08/4/2019 của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 06/4/2019 của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	286.010.477
Trích cổ tức chi trả	2.400.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	216.000.000
Cộng	**2.902.010.477**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	34.261.500.000	86%	34.261.500.000	86%
- Vốn góp của các cổ đông khác	5.738.500.000	14%	5.738.500.000	14%
Cộng	**40.000.000.000**	**100%**	**40.000.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.400.000.000	3.200.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	118.397.694.964	115.478.391.153
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	62.018.768.558	61.615.982.146
- Doanh thu khác	-	577.930.591
Cộng	**180.416.463.522**	**177.672.303.890**

Đơn vị tính: VND

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	117.984.971.623	161.551.733.495
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai - Chi nhánh Miền Nam	-	639.969.640
- Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	-	146.418.316
- Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	7.199.290.055	-
Cộng	**125.184.261.678**	**162.338.121.451**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	-	23.199.590
Cộng	**-**	**23.199.590**

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	105.679.722.086	108.430.561.037
- Giá vốn của hợp đồng xây lắp	58.829.958.522	56.866.142.930
Cộng	**164.509.680.608**	**165.296.703.967**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.752.417	15.626.649
- Lãi chậm thanh toán	1.739.390.590	1.905.303.174
Cộng	**1.819.143.007**	**1.920.929.823**

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.495.308.513	2.673.251.949
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	6.592.547	7.216.110
Cộng	**2.501.901.060**	**2.680.468.059**

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.090.909	-
- Các khoản khác	28.400.000	375.850.600
Cộng	**37.490.909**	**375.850.600**

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt chậm nộp	-	47.590.051
- Các khoản khác	-	15.000.000
Cộng	**-**	**62.590.051**

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***6.014.400.979***	***4.494.409.636***
- Chi phí nhân viên quản lý	4.002.536.092	3.518.689.661
- Chi phí vật liệu quản lý	461.106.441	483.208.657
- Chi phí đồ dùng văn phòng	220.595.468	262.196.820
- Chi phí khấu hao TSCĐ	412.422.653	422.667.540
- Thuế, phí và lệ phí	39.024.718	39.024.719
- Chi phí dự phòng	-	(820.716.788)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.553.277	384.088.266
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	268.162.330	205.250.761
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***3.973.562.117***	***3.755.959.499***
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.650.920.562	3.755.959.499
- Chi phí bằng tiền khác	322.641.555	-
Cộng	**9.987.963.096**	**8.250.369.135**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.056.029.044	628.700.334
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	125.042.700
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.056.029.044**	**753.743.034**

(*): ***Chi tiết thuế tính thu nhập doanh nghiệp hiện hành cụ thể như sau:***

	Năm nay
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.273.552.674
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.592.547
+ Các khoản chi phí không được trừ	*6.592.547*
- Thu nhập tính thuế TNDN	5.280.145.221
- Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.056.029.044**

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.217.523.630	2.902.010.477
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	216.000.000	216.000.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.001.523.630	2.686.010.477
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	286.010.477
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.000**	**600**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.217.523.630	2.902.010.477
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	216.000.000	216.000.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.001.523.630	2.686.010.477
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	286.010.477
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.000**	**600**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.769.733.971	118.364.005.674
- Chi phí nhân công	27.979.099.806	26.589.568.377
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.447.306.042	3.929.888.756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.293.138.799	5.801.514.377
- Chi phí khác bằng tiền	3.981.099.254	1.460.273.832
Cộng	**174.470.377.872**	**156.145.251.016**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	920.278.201	1.179.898.378
Cộng	**920.278.201**	**1.179.898.378**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại VI.01, còn một số nghiệp vụ khác giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai		
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	1.739.390.590	1.905.303.174
- Mua hàng hóa	62.112.660.722	71.468.965.931
- Trả cổ tức	2.055.690.000	2.740.920.000
- Trả lại hàng hóa	-	23.199.590
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai		
- Thuê dịch vụ	2.122.550.098	3.008.584.499
Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai		
- Cho vay	-	1.500.000.000
- Lãi tiền cho vay	71.754.931	4.091.096
- Chi trả trợ cấp thôi việc	-	1.092.488
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai		
- Mua hàng hóa	1.200.300.000	66.200.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, ngoài các khoản công nợ với các bên liên quan thuyết minh tại V.02, V.13 và V.14 Công ty không còn các công nợ khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, cát, sỏi, xi măng;
- Lĩnh vực lắp dựng: Xây dựng, lắp đặt công trình.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất công nghiệp	Lắp dựng, xây dựng	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.397.694.964	62.018.768.558	180.416.463.522
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	112.682.346.808	62.498.054.949	175.180.401.757
- ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***	***5.715.348.156***	***(479.286.391)***	***5.236.061.765***
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	828.551.536	434.009.682	1.262.561.218
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.918.529.573	1.528.776.469	4.447.306.042
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	74.751.812.576	30.939.410.458	105.691.223.034
- Tài sản không phân bổ			12.339.219.491
Tổng tài sản	**74.751.812.576**	**30.939.410.458**	**118.030.442.525**
- Nợ phải trả bộ phận	42.252.447.647	22.132.565.777	64.385.013.424
- Nợ phải trả không phân bổ			189.700.100
Tổng nợ phải trả	**42.252.447.647**	**22.132.565.777**	**64.574.713.524**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất công nghiệp	Lắp dựng, xây dựng	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	115.455.191.563	62.193.912.737	177.649.104.300
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	114.286.152.517	60.020.458.821	174.306.611.338
- ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***	***1.169.039.046***	***2.173.453.916***	***3.342.492.962***
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.473.459.924	793.729.903	2.267.189.827
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.554.057.680	1.375.831.076	3.929.888.756
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	85.853.759.882	38.722.273.295	124.576.033.177
- Tài sản không phân bổ			6.349.798.429
Tổng tài sản	**85.853.759.882**	**38.722.273.295**	**130.925.831.606**
- Nợ phải trả bộ phận	50.969.044.522	27.456.230.113	78.425.274.635
- Nợ phải trả không phân bổ			360.341.123
Tổng nợ phải trả	**50.969.044.522**	**27.456.230.113**	**78.785.615.758**

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.039.219.491	-	6.349.798.429	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	1.500.000.000	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.207.516.341	(1.966.074.492)	70.535.069.895	(1.966.074.492)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	300.000.000	-	-	-	(*)	(*)
Cộng	**71.546.735.832**	**(1.966.074.492)**	**78.384.868.324**	**(1.966.074.492)**		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	17.133.202.064	35.477.595.012	(*)	(*)
Vay và nợ	38.674.503.814	26.604.066.582	(*)	(*)
Chi phí phải trả	27.500.000	55.000.000	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	931.872.370	660.772.072	(*)	(*)
Cộng	**56.767.078.248**	**62.797.433.666**		

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho công ty mẹ và công ty con cùng hệ thống Công ty mẹ vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	17.133.202.064	-	-	17.133.202.064
Vay và nợ	38.674.503.814	-	-	38.674.503.814
Chi phí phải trả	27.500.000	-	-	27.500.000
Các khoản phải trả khác	931.872.370	-	-	931.872.370
Cộng	**56.767.078.248**	**-**	**-**	**56.767.078.248**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	35.477.595.012	-	-	35.477.595.012
Vay và nợ	26.604.066.582	-	-	26.604.066.582
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
Các khoản phải trả khác	660.772.072	-	-	660.772.072
Cộng	**62.797.433.666**	**-**	**-**	**62.797.433.666**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 02 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	Nguyễn Ngọc Phượng	Nguyễn Cao Thắng